BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Đến ngày 30 tháng 09 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2023 VND	01/01/2023 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**19.665.279.541**	**42.811.247.045**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**03**	**3.446.044.264**	**10.408.781.872**
111	1. Tiền		3.446.044.264	10.408.781.872
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**6.782.397.519**	**18.129.216.862**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	*6.862.046.232*	18.135.991.697
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	*172.616.000*	287.929.950
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	*938.369.828*	895.929.756
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.190.634.541)	*(1.190.634.541)*
140	**IV. Hàng tồn kho**	**09**	**4.544.261.851**	**9.123.172.312**
141	1. Hàng tồn kho		4.545.198.974	9.558.578.407
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(937.123)	*(435.406.095)*
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**4.892.575.907**	**5.150.075.999**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	*223.940.300*	*314.415.805*
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		*3.668.326.481*	*3.835.351.068*
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	*1.000.309.126*	1.000.309.126
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**108.923.232.736**	**112.670.874.863**
220	**II. Tài sản cố định**		**26.455.383.879**	**30.314.480.551**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	*26.454.620.009*	30.309.966.678
222	- *Nguyên giá*		*163.659.878.675*	164.188.841.818
223	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(137.205.258.666)*	(133.878.875.140)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	763.870	4.513.873
228	- *Nguyên giá*		*35.000.000*	35.000.000
229	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(34.236.130)*	(30.486.127)
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**		**437.818.349**	**326.363.804**
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		*437.818.349*	326.363.804
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**	**04**	**82.030.030.508**	**82.030.030.508**
251	1. Đầu tư vào công ty con		*18.790.229.108*	18.790.229.108
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		*1.713.105.597*	1.713.105.597
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		*61.526.695.803*	61.526.695.803
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**128.588.512.277**	**155.482.121.908**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Đến ngày 30 tháng 09 năm 2023
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2023 VND	01/01/2023 VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**35.898.087.717**	**64.846.192.996**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**35.778.087.717**	**64.726.192.996**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	*837.119.217*	10.666.497.388
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	*4.963.482.500*	16.149.009.552
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	*3.010.263.070*	31.783.736
314	4. Phải trả người lao động		*1.149.867.564*	*1.151.966.026*
318	5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		*98.303.030*	3.030.303
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	3.464.636.280	3.493.191.210
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	22.254.416.056	33.230.714.781
330	**II. Nợ dài hạn**		**120.000.000**	**120.000.000**
337	1. Phải trả dài hạn khác	17	120.000.000	120.000.000
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**92.690.424.560**	**90.635.928.912**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**19**	**92.690.424.560**	**90.635.928.912**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		225.000.000.000	225.000.000.000
411a	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*225.000.000.000*	*225.000.000.000*
411b	*Cổ phiếu ưu đãi*		-	-
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(132.309.575.440)	(134.364.071.088)
421a	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*(134.364.071.088)*	*(131.375.313.944)*
421b	*LNST chưa phân phối năm nay*		*2.054.495.648*	*(2.988.757.144)*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**128.588.512.277**	**155.482.121.908**

Nguyễn Ngọc Thắng	Lê Kim Thảo	Cao Minh Chuyên
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Đồng Nai, ngày 10 tháng 10 năm 2023

TÊN ĐƠN VỊ : CÔNG TY CP CHẾ BIẾN XNK - NSTP ĐỒNG NAI

Địa chỉ: 647, Khu phố 2, Phường Long Bình, Biên Hòa, Đồng Nai

Mẫu số B 02 - DN

(Ban hành theo TT200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
QUÝ 3/2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 03 Năm nay	Quý 03 Năm trước	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm trước
1.Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		65.116.820.544	88.748.060.123	381.246.150.929	758.840.723.548
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2				33.733.360	843.696
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=1-2)	10		65.116.820.544	88.748.060.123	381.212.417.569	758.839.879.852
4. Giá vốn hàng bán	11		62.363.639.710	87.298.022.055	375.047.301.756	755.770.953.123
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		2.753.180.834	1.450.038.068	6.165.115.813	3.068.926.729
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		163.471.197	15.478.633	9.531.929.162	6.982.444.032
7. Chi phí tài chính	22		597.115.476	407.598.666	2.240.804.452	1.535.175.253
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		424.569.159	407.598.666	1.645.289.089	1.522.592.787
8. Chi phí bán hàng	25		479.074.908	186.330.229	862.036.635	592.496.105
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		3.224.809.167	3.988.447.194	10.243.793.559	11.659.473.538
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(1.384.347.520)	(3.116.859.388)	2.350.410.329	(3.735.774.135)
11. Thu nhập khác	31		1.154.194.546	2.260.710.888	1.370.038.850	4.447.700.822
12. Chi phí khác	32		599.418.060	1.141.491.145	1.665.953.531	3.037.702.430
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		554.776.486	1.119.219.743	(295.914.681)	1.409.998.392
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50= 30 + 40)	50		(829.571.034)	(1.997.639.645)	2.054.495.648	(2.325.775.743)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51					
16. Chi phí thuế TNDN hõan lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (60=50-51-52)	60		(829.571.034)	(1.997.639.645)	2.054.495.648	(2.325.775.743)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

Ngày 10 tháng 10 năm 2023

Lập bảng	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Nguyễn Ngọc Thắng	Lê Kim Thảo	Cao Minh Chuyên

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM ĐỒNG NAI

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN XUẤT NHẬP KHẨU
NÔNG SẢN THỰC PHẨM ĐỒNG NAI
Số 647, Xa Lộ Hà Nội, phường Long Bình, thành
phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Báo cáo tài chính
Kỳ kế toán từ 01/07/2023 đến 30/09/2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Kỳ kế toán từ 01/07/2023 đến 30/09/2023
(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Luỹ kế từ đầu năm đến 30/09/2023	Luỹ kế từ đầu năm đến 30/09/2022
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	**2.054.495.648**	**(2.325.775.743)**
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	3.718.458.451	4.540.419.357
- Các khoản dự phòng	03	(434.468.972)	(1.189.742.160)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	82.373.037	(14.689.767)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(9.258.428.762)	(6.945.108.271)
- Chi phí lãi vay	06	1.645.289.089	1.522.592.787
- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	**(2.192.281.509)**	**(4.412.303.797)**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	11.503.515.672	3.425.945.040
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	5.013.379.433	3.904.081.520
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(17.930.470.826)	1.769.839.726
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	90.475.505	(258.336.236)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	(1.645.289.089)	(1.522.592.787)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	**(5.160.670.814)**	**2.906.633.466**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(193.404.545)	(40.909.259)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	174.907.406	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9.316.307.355	6.945.108.271
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	**9.297.810.216**	**6.904.199.012**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	230.457.705.428	563.103.865.354
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(241.551.738.353)	(573.583.200.263)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	**(11.094.032.925)**	**(10.479.334.909)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	**(6.956.893.523)**	**(668.502.431)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	**10.408.781.872**	**4.540.648.050**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hoái đoái quy đổi ngoại tệ	61	**(5.844.085)**	**6.329.644**
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	**3.446.044.264**	**3.878.475.263**

Lập, ngày 10 tháng 10 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Ngọc Thắng	**Lê Kim Thảo**	**Cao Minh Chuyên**

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM ĐỒNG NAI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Kỳ kế toán từ 01/07/2023 đến 30/09/2023

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Đồng Nai được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600268170 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 01 tháng 07 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 06 tháng 03 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 647 Xa lộ Hà Nội, phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 225.000.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 09 năm 2023 là 225.000.000.000 VND; tương đương 22.500.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh
Sản xuất công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh
Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:
- Sản xuất, chế biến, mua bán, xuất nhập khẩu các loại nông sản, thực phẩm, vật tư sản xuất nông nghiệp, các loại hạt ăn được, sản phẩm rau quả và trái cây các loại;
- Đầu tư, chế biến dầu vỏ điều và các sản phẩm từ dầu vỏ điều, các sản phẩm từ cây điều;
- Đầu tư kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, kinh doanh địa ốc, bất động sản;
- Đầu tư tài chính vào các doanh nghiệp khác.

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") Cho kỳ kế toán từ 01/07/2023 đến 30/09/2023 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán . Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25	năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 12	năm

- Phương tiện vận tải	05 - 10	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08	năm
- Phần mềm quản lý	03	năm

2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.15 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.19 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.20 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính có liên quan.

2.21 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.22 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.23 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:
- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành
Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành
Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% Cho kỳ kế toán từ 01/07/2023 đến 30/09/2023.

2.25 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:
- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	6.074.306	12.951.252
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.439.969.958	10.395.830.620
	3.446.044.264	**10.408.781.872**

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Mã CK	30/09/2023 Giá gốc	30/09/2023 Dự phòng	01/01/2023 Giá gốc	01/01/2023 Dự phòng
		VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con		**18.790.229.108**	-	**18.790.229.108**	-
- Công ty Cổ phần Dược Đồng Nai [1]	DPP	18.790.229.108	-	18.790.229.108	-
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết		**1.713.105.597**	-	**1.713.105.597**	-
- Công ty Cổ phần Thẩm định giá Đồng Nai [2]		1.713.105.597	-	1.713.105.597	-
Đầu tư vào đơn vị khác		**61.526.695.803**	-	**61.526.695.803**	-
- Công ty TNHH Đầu tư Long Đức [2]		61.526.695.803	-	61.526.695.803	-
		82.030.030.508	-	**82.030.030.508**	-

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/09/2023 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Dược Đồng Nai	Đồng Nai	51,50%	51,50%	SX, KD, XNK dược phẩm

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 30/09/2023 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Thẩm định giá Đồng Nai	Đồng Nai	35,00%	35,00%	Dịch vụ thẩm định giá

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết trong kỳ: Xem thuyết minh số 35.

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Đầu tư Long Đức	Đồng Nai	12,00%	12,00%	Kinh doanh bất động sản

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Michael Waring Trading PTY LTD	4.979.728.011	-		-
Công ty TNHH Neumanm Gruppe VN		-	9.975.976.630	-
Công ty CP Giao dịch hàng hoá Tây Nguyên		-	6.251.578.200	-
Công ty TNHH NămNhâm Ngọc Định	55.481.837	(27.740.919)	155.481.837	(27.740.919)
Công ty CP Cà phê Olympic	1.589.970.401	-	1.597.230.401	-
Tổng Công ty CP Bưu Chính Viettel		-		-
Các khoản phải thu khách hàng khác	236.865.983	(116.521.500)	155.724.629	(116.521.500)
	6.862.046.232	**(144.262.419)**	**18.135.991.697**	**(144.262.419)**

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Khải Hoàn An	123.000.000	(123.000.000)	123.000.000	(123.000.000)
Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Lưu Danh	49.616.000	(49.616.000)	49.616.000	(49.616.000)
Công ty TNHH Thẩm Định Giá Đất Việt			40.000.000	
Công ty TNHH MTV Xây Lắp Hoàng Hưng Minh			63.153.000	
Trả trước cho người bán khác		-	12.160.950	-
	172.616.000	**(172.616.000)**	**287.929.950**	**(172.616.000)**

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Tạm ứng	44.257.279	-	14.053.190	-
Ký cược, ký quỹ	5.000.000	-	5.000.000	-
Phải thu Công ty Michael Waring Trading Pty Ltd tiền phí lưu cont	15.356.427	-	3.120.444	-
Phải thu tiền điều kém phẩm chất	873.756.122	(873.756.122)	873.756.122	(873.756.122)
Phải thu khác(Dư		-		-
	938.369.828	**(873.756.122)**	**895.929.756**	**(873.756.122)**

8 . NỢ KHÓ ĐÒI

	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Annprash Pte Ltd	641.525.025	-	641.525.025	-
- Kothari Products Singapore Pte Ltd	232.231.097	-	232.231.097	-
- Công ty Khải Hoàn An	123.000.000	-	123.000.000	-
- Công ty Huỳnh Gia Tiến Phát	116.521.500	-	116.521.500	-
- Công ty TNHH Năm Nhâm Ngọc Định	55.481.837	27.740.918	55.481.837	27.740.918

- Công ty TNHH MTV XNK Lưu Danh	49.616.000	-	49.616.000	
	1.218.375.459	**27.740.918**	**1.218.375.459**	**27.740.918**

9 . HÀNG TỒN KHO

	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	6.346.364	-	12.277.272	
Công cụ, dụng cụ	813.640.618	-	876.658.445	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	961.530.991	-	-	
Thành phẩm	2.763.681.001	(937.123)	8.669.642.690	(435.406.095)
Hàng hoá	-	-	-	
	4.545.198.974	**(937.123)**	**9.558.578.407**	**(435.406.095)**

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	**Cộng**
	VND	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	106.333.990.132	52.673.392.204	4.395.190.655	786.268.827	164.188.841.818
- Mua trong kỳ	-	81.950.000	-	-	81.950.000
- Thanh lý, nhượng bán	610.913.143	-	-	-	610.913.143
Số dư cuối kỳ	**105.723.076.989**	**52.755.342.204**	**4.395.190.655**	**786.268.827**	**163.659.878.675**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	87.541.806.437	41.252.568.500	4.312.639.708	771.860.495	133.878.875.140
- Khấu hao trong kỳ	2.033.174.916	1.629.424.369	48.368.538	3.740.625	3.714.708.448
- Thanh lý, nhượng bán	388.324.922	-	-	-	388.324.922
Số dư cuối kỳ	**89.186.656.431**	**42.881.992.869**	**4.361.008.246**	**775.601.120**	**137.205.258.666**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	18.792.183.695	11.420.823.704	82.550.947	14.408.332	30.309.966.678
Tại ngày cuối kỳ	**16.536.420.558**	**9.873.349.335**	**34.182.409**	**10.667.707**	**26.454.620.009**

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là Phần mềm kế toán có Nguyên giá và Hao mòn lũy kế tại ngày 30/09/2023 lần lượt là 35.000.000 VND và 34.236.130 VND, chi phí khấu hao phát sinh trong kỳ là 3.750.003 VND.

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

		30/09/2023	01/01/2023
		VND	VND
a)	**Ngắn hạn**		
	Chi phí trả trước ngắn hạn	223.940.300	314.415.805
		223.940.300	**314.415.805**
b)	**Dài hạn**		
	Chi phí trả trước dài hạn	-	
		-	-

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Tổng Công ty Tín Nghĩa			44.333.140	44.333.140
Công ty CP Logistics Tín	181.284.520	181.284.520	44.333.140	44.333.140
Công ty CP Nguyên Cường	182.370.528	182.370.528	115.549.848	115.549.848
Công ty CP Bảo vệ Chuyên Nghiệp Tín Nghĩa	-	-	48.600.000	48.600.000
Công ty CN in BB Liksin	313.875.000	313.875.000	202.500.000	202.500.000
Công ty TNHH Kim Khí HTM	-	-	7.115.563.150	7.115.563.150
Công ty CP SGD Hàng hoá VN	-	-	2.895.189.419	2.895.189.419
Công ty TNHH Bureau Veritas VN	-	-	75.600.000	75.600.000
Phải trả các đối tượng khác	159.589.169	159.589.169	169.161.831	169.161.831
	837.119.217	**837.119.217**	**10.666.497.388**	**10.666.497.388**

14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tổng Cty Tín Nghĩa	-	13.862.000.000
MWT	-	2.090.387.152
Công Ty TNHH Thái Sơn Tiến Phát	4.832.000.000	
Các đối tượng khác	131.482.500	196.622.400
	4.963.482.500	**16.149.009.552**

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp lũy kế	Số đã thực nộp lũy kế	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	-	-	-	-	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.000.309.126	-	-	-	-	-	1.000.309.126	-
Thuế Thu nhập cá nhân		23.964.640	36.591.782	36.939.349	189.953.384	201.655.911	-	12.262.113
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-		1.003.922.420	-	2.998.000.957	-	-	2.998.000.957
Thuế bảo vệ môi trường	-	2.000.000	-	2.665.000	2.665.000	4.665.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	5.819.096	-	-	3.000.000	8.819.096	-	-
Các loại thuế khác	-	-	-	-			-	-
	1.000.309.126	**31.783.736**	**1.040.514.202**	**39.604.349**	**3.193.619.341**	**215.140.007**	**1.000.309.126**	**3.010.263.070**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/09/2023	01/01/2023	01/01/2023
	VND	VND	VND
Chi phí phải trả khác			
	-	-	-

17 . PHẢI TRẢ KHÁC

		30/09/2023	01/01/2023
		VND	VND
a)	**Ngắn hạn**		
	- Kinh phí công đoàn	13.445.070	-
	Phải trả về cổ phần hoá	2.081.525.643	2.081.525.643
	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.020.000.000	999.000.000
	Thu hộ tiền chuyển nhượng vốn	349.665.567	349.665.567
	Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	63.000.000
		3.464.636.280	**3.493.191.210**
b)	**Dài hạn**		
	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	120.000.000	120.000.000
		120.000.000	**120.000.000**

18 . VAY

	01/01/2023		Trong kỳ		Lũy kế		30/09/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn								
Vay ngắn hạn	**33.230.714.781**	**33.230.714.781**	**64.229.717.769**	**61.105.352.063**	**230.457.705.428**	**241.434.004.153**	**22.254.416.056**	**22.254.416.056**
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Đồng Nai [(1)]	-	-	-		24.985.155.075	24.985.155.075	-	-
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai [(2)]	33.230.714.781	33.230.714.781	61.178.913.869	58.054.548.163	202.421.746.453	213.398.045.178	22.254.416.056	22.254.416.056
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhá	-	-	3.050.803.900	3.050.803.900	3.050.803.900	3.050.803.900	-	-
	33.230.714.781	**33.230.714.781**	**64.229.717.769**	**61.105.352.063**	**230.457.705.428**	**241.434.004.153**	**22.254.416.056**	**22.254.416.056**

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số DNI/22058 ngày 18/05/2022 với các điều khoản chi tiết sau:
+ Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương;
+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, phát hành L/C nhập khẩu các loại;
+ Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng, kể từ ngày ký hợp đồng;
+ Lãi suất cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ;
+ Các hình thức bảo đảm tiền vay:
  - Thế chấp Hàng tồn kho luân chuyển theo Hợp đồng thế chấp tài sản số SME/DNI/18/0005/HDTC-KHLC ngày 15/01/2018;
  - Thế chấp Quyền đòi nợ theo Hợp đồng khung thế chấp quyền đòi nợ số SME/DNI/18/0005/HDTC-KPT ngày 15/01/2018;
  - Bảo lãnh của Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa theo Hợp đồng bảo lãnh số DNI/22058/CKBL ngày18/05/2022;
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 0 VND.

(2) Hợp đồng tín dụng số 5900-LAV-20230 ngày 23/05/2023 với các điều khoản chi tiết sau:
+ Hạn mức tín dụng: 30.000.000.000 VND hoặc USD tương đương;
+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
+ Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng, kể từ ngày 23/05/2023;
+ Lãi suất cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ;
+ Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản theo Hợp đồng sửa đổi bổ sung hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 01/DONAFOODS/HĐTC ngày 22/11/2017 và Hợp đồng sửa đổi, bổ sung Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 5900LCL201701698/HĐSĐBS.HĐTC ngày 23/05/2023;
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 22.254.416.056 VND.

(3) Hợp đồng cho vay hạn mức số 07/2023-HĐCVHM/NHCT682-DONAFOODS ngày 01/08/2023 với các điều khoản chi tiết sau:
+ Hạn mức cho vay: 30.000.000.000 VND;
+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
+ Thời hạn duy trì hạn mức: kể từ ngày 01/08/2023 đến hết ngày 31/05/2024.
+ Lãi suất cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ
+ Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản gắn liền với đất số 01/2023/HĐBĐ/NHCT682-DONAFOODS ngày 25/07/2023;
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 0 VND.

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	**VND**
Số dư đầu kỳ trước	**225.000.000.000**	**(131.375.313.944)**	**93.624.686.056**
Lỗ trong kỳ trước	-	(2.988.757.144)	(2.988.757.144)
Số dư cuối kỳ trước	**225.000.000.000**	**(134.364.071.088)**	**90.635.928.912**
Số dư đầu kỳ này	**225.000.000.000**	**(134.364.071.088)**	**90.635.928.912**
Lãitrong kỳ này	-	2.054.495.648	2.054.495.648
Số dư cuối kỳ này	**225.000.000.000**	**(132.309.575.440)**	**92.690.424.560**

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ
	(%)	VND	(%)	VND
- Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa	54,00	121.500.000.000	54,00	121.500.000.000
- Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	39,84	89.643.000.000	39,84	89.643.000.000
- Các cổ đông khác	6,16	13.857.000.000	6,16	13.857.000.000
	100	**225.000.000.000**	**100**	**225.000.000.000**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Cho kỳ kế toán từ 01/07/2023 đến 30/09/2023	Kỳ kế toán từ 01/07/2022 đến 30/09/2022
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	225.000.000.000	225.000.000.000
- *Vốn góp đầu kỳ*	*225.000.000.000*	*225.000.000.000*
- *Vốn góp cuối kỳ*	*225.000.000.000*	*225.000.000.000*

d) Cổ phiếu

	30/09/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	22.500.000	22.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- *Cổ phiếu phổ thông*	*22.500.000*	*22.500.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- *Cổ phiếu phổ thông*	*22.500.000*	*22.500.000*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phần		

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Ngoại tệ các loại

	30/09/2023	01/01/2023
Đồng đô la Mỹ (USD)	35.073,63	1.357,89

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Cho kỳ kế toán từ 01/07/2023 đến 30/09/2023	Kỳ kế toán từ 01/07/2022 đến 30/09/2022
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	4.954.799.064	3.009.043.640
Doanh thu bán hàng hóa	53.516.728.990	81.893.378.720
Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.645.292.490	3.845.637.763
	65.116.820.544	**88.748.060.123**

CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Cho kỳ kế toán từ 01/07/2023 đến 30/09/2023	Kỳ kế toán từ 01/07/2022 đến 30/09/2022
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	-	-
	-	-

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Cho kỳ kế toán từ 01/07/2023 đến 30/09/2023	Kỳ kế toán từ 01/07/2022 đến 30/09/2022
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	3.979.428.559	1.629.837.596
Giá vốn của hàng hóa đã bán	53.305.104.410	82.014.103.894
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	5.079.106.741	3.805.540.385
Dự phòng (Hoàn nhập dự phòng) giảm giá hàng tồn kho	-	(151.459.820)
	62.363.639.710	**87.298.022.055**

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Cho kỳ kế toán từ 01/07/2023 đến 30/09/2023	Kỳ kế toán từ 01/07/2022 đến 30/09/2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi	1.169.634	788.866
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	78.282.717	
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	14.689.767
Doanh thu hoạt động tài chính khác	84.018.846	
	163.471.197	**15.478.633**

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Cho kỳ kế toán từ 01/07/2023 đến 30/09/2023	Kỳ kế toán từ 01/07/2022 đến 30/09/2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	424.569.159	407.598.666
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	82.373.037	
Chi phí tài chính khác	90.173.280	
	597.115.476	**407.598.666**

26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Cho kỳ kế toán từ 01/07/2023 đến 30/09/2023	Kỳ kế toán từ 01/07/2022 đến 30/09/2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.098.453	1.569.583
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.366.667	2.366.667
Chi phí dịch vụ mua ngoài	459.345.554	175.685.991
Chi phí khác bằng tiền	16.264.234	6.707.988
	479.074.908	**186.330.229**

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Cho kỳ kế toán từ 01/07/2023 đến 30/09/2023	Kỳ kế toán từ 01/07/2022 đến 30/09/2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	12.380.464	4.876.185
Chi phí nhân công	1.706.546.724	1.719.287.682
Chi phí khấu hao tài sản cố định	85.137.096	43.063.737
Thuế, phí, và lệ phí	1.003.922.420	1.426.341.596
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.386.589	65.023.789
Chi phí khác bằng tiền	404.435.874	729.854.205
	3.224.809.167	**3.988.447.194**

28 . THU NHẬP KHÁC

	Cho kỳ kế toán từ 01/07/2023 đến 30/09/2023	Kỳ kế toán từ 01/07/2022 đến 30/09/2022
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định, CCDC	22.727.273	6.000.000
Tiền phạt thu được	1.128.740.000	1.022.120.000
Thu nhập khác	2.727.273	1.232.590.888
	1.154.194.546	**2.260.710.888**

29 . CHI PHÍ KHÁC

	Cho kỳ kế toán từ 01/07/2023 đến 30/09/2023	Kỳ kế toán từ 01/07/2022 đến 30/09/2022
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý TSCD, CCDC	57.878.593	
Khấu hao TSCĐ không sử dụng	540.534.407	1.071.189.423
Chi phí khác	1.005.060	70.301.722
	599.418.060	**1.141.491.145**

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Cho kỳ kế toán từ 01/07/2023 đến 30/09/2023	Kỳ kế toán từ 01/07/2022 đến 30/09/2022
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(829.571.034)	(1.997.639.645)
Các khoản điều chỉnh tăng	623.687.444	697.775.669
- *Chi phí không hợp lệ*	*541.314.407*	*697.775.669*
- *Lỗ đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ*	*82.373.037*	
Các khoản điều chỉnh giảm	17.312.175	52.448.929
- *Cổ tức, lợi nhuận được chia*	-	-
- *Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ*	*17.312.175*	*52.448.929*
Thu nhập chịu thuế TNDN	(188.571.415)	(1.247.415.047)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)		
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	(1.000.309.126)	(1.000.309.126)
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	-	-
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ của hoạt động kinh doanh	**(1.000.309.126)**	**(1.000.309.126)**

31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Cho kỳ kế toán từ 01/07/2023 đến 30/09/2023	Kỳ kế toán từ 01/07/2022 đến 30/09/2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.331.855.978	1.104.316.883
Chi phí nhân công	3.575.763.598	3.857.318.672
Chi phí khấu hao tài sản cố định	462.262.639	434.317.587
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.098.499.901	1.191.530.527
Chi phí khác bằng tiền	498.250.108	819.428.453
	9.966.632.224	**7.406.912.122**

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.446.044.264	-	10.408.781.872	-

Phải thu khách hàng, phải thu khác	7.800.416.060	(1.018.018.541)	19.031.921.453	(1.018.018.541)
	11.246.460.324	**(1.018.018.541)**	**29.440.703.325**	**(1.018.018.541)**

	Giá trị sổ kế toán	
	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	22.254.416.056	33.230.714.781
Phải trả người bán, phải trả khác	4.421.755.497	14.279.688.598
Chi phí phải trả	-	-
	26.676.171.553	**47.510.403.379**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/09/2023				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.446.044.264	-	-	3.446.044.264
Phải thu khách hàng, phải thu khác	6.782.397.519	-	-	6.782.397.519
	10.228.441.783	**-**	**-**	**10.228.441.783**

Tại ngày 01/01/2023				
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.408.781.872	-	-	10.408.781.872
Phải thu khách hàng, phải thu khác	18.013.902.912	-	-	18.013.902.912
	28.422.684.784	**-**	**-**	**28.422.684.784**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/09/2023				
Vay và nợ	22.254.416.056	-	-	22.254.416.056
Phải trả người bán, phải trả khác	4.301.755.497	120.000.000	-	4.421.755.497
Chi phí phải trả	-	-	-	-
	26.556.171.553	**120.000.000**	**-**	**26.676.171.553**

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2023				
Vay và nợ	33.230.714.781	-	-	33.230.714.781
Phải trả người bán, phải trả khác	14.159.688.598	120.000.000	-	14.279.688.598
Chi phí phải trả	-	-	-	-
	47.390.403.379	**120.000.000**	**-**	**47.510.403.379**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

		Cho kỳ kế toán từ 01/07/2023 đến 30/09/2023	Kỳ kế toán từ 01/07/2022 đến 30/09/2022
		VND	VND
a)	**Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**		
	Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	64.111.983.569	76.310.456.530
b)	**Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ**		
	Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	61.105.352.063	75.551.850.152

34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

35 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ

	Mối quan hệ	Cho kỳ kế toán từ 01/07/2023 đến 30/09/2023	Kỳ kế toán từ 01/07/2022 đến 30/09/2022
		VND	VND
Doanh thu bán hàng, dịch vụ		**6.978.799.201**	**42.317.075.692**
Tổng Công ty Tín Nghĩa - CTCP	Công ty mẹ	6.957.058.460	39.711.042.566
Công ty Cổ phần Đầu tư Tín Nghĩa Á Châu	Cùng Công ty mẹ		925.926
Công ty Cổ phần Logistics Tín Nghĩa -	Cùng Công ty mẹ	5.185.185	
Công ty Cổ phần Hiệp Phú	Cùng Công ty mẹ	13.500.000	
Công ty Cổ phần PT DN Vừa và nhỏ Nhật	Cùng Công ty mẹ	3.055.556	
Công ty TNHH Tín Nghĩa Commodities	Cùng Công ty mẹ		2.605.107.200
Mua hàng hóa, dịch vụ		**45.269.700.253**	**40.490.682.414**
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ Chuyên nghiệp Tín Nghĩa	Cùng Công ty mẹ	103.500.000	135.000.000
Công ty Cổ phần Logistics Tín Nghĩa - ICD Biên Hòa	Cùng Công ty mẹ	359.724.448	444.068.122
Công ty Cổ phần Xăng dầu Tín Nghĩa	Cùng Công ty mẹ	61.164.795	66.984.072
Công ty TNHH Tín Nghĩa Commodities	Cùng Công ty mẹ		39.844.630.220
Tổng Công ty Tín Nghĩa	Công ty mẹ	44.745.311.010	
Chi phí lãi vay		**90.173.280**	-
Tổng Công ty Tín Nghĩa	Công ty mẹ	90.173.280	

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	30/09/2023	01/01/2023
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng		**1.589.970.401**	**1.615.110.351**
Tổng Công ty Tín Nghĩa - CTCP	Công ty mẹ		8.415.000
Công ty CP Cà phê Tín Nghĩa	Cùng Công ty mẹ	1.589.970.401	1.597.230.401
Công ty Cổ phần Logistics Tín Nghĩa -	Cùng Công ty mẹ		4.048.000
Công ty Cổ phần KCN Tín Nghĩa -	Cùng Công ty mẹ		1.306.250
Công ty Cổ phần BĐS Thống Nhất	Cùng Công ty mẹ		836.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Tín Nghĩa Á Châu	Cùng Công ty mẹ		2.125.200
Công ty Cổ phần Cảng Container Đồng Nai	Cùng Công ty mẹ		1.149.500
Người mua trả tiền trước		-	**13.862.000.000**
Tổng Công ty Tín Nghĩa - CTCP	Công ty mẹ		13.862.000.000
Phải trả người bán ngắn hạn		**216.182.750**	**103.856.940**
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ Chuyên nghiệp Tín Nghĩa	Cùng Công ty mẹ	34.020.000	48.600.000
Công ty CP Logistic Tín Nghĩa - ICD Biên Hòa	Cùng Công ty mẹ	181.284.520	44.333.140
Công Ty CP xăng dầu Tín Nghĩa - TXD Tân Tiến	Cùng Công ty mẹ	878.230	10.923.800
Phải trả , phải nộp khác		**2.081.525.643**	**2.081.525.643**
Công ty CN Thực Phẩm Đồng Nai	Cổ đông lớn	2.081.525.643	2.081.525.643

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Cho kỳ kế toán từ 01/07/2023 đến 30/09/2023	Kỳ kế toán từ 01/07/2022 đến 30/09/2022
	VND	VND
Thu nhập của Ban Điều Hành	590.100.000	751.256.000

36 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/07/2022 đến ngày 30/09/2022.

Nguyễn Ngọc Thắng	**Lê Kim Thảo**	**Cao Minh Chuyên**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Đồng Nai, ngày 10 tháng 10 năm 2023